

ことばをふやそう／Danh sách từ vựng mở rộng

◆第18課 くらべて言うー100^{えん}ショップー

Bài 18 Cách nói so sánh – Cửa hàng 100 Yên –



1. 100^{えん}ショップ／Cửa hàng 100 Yên



①	ぶんぐ 文具	MP3 18-v0101	văn phòng phẩm
②	こうぐ 工具	MP3 18-v0102	dụng cụ,
③	えんげいようひん 園芸用品	MP3 18-v0103	dụng cụ làm vườn
④	ちょうりきぐ 調理器具	MP3 18-v0104	dụng cụ nấu ăn
⑤	しょくひん 食品	MP3 18-v0105	thực phẩm
⑥	しょっき 食器	MP3 18-v0106	bát đĩa
⑦	けしょうひん 化粧品	MP3 18-v0107	mỹ phẩm
⑧	アクセサリ	MP3 18-v0108	đồ trang sức
⑨	しゅげいようひん 手芸用品	MP3 18-v0109	phụ liệu thủ công
⑩	しゅうのうようひん 収納用品	MP3 18-v0110	đồ chứa

けいよう し
2. 形容詞(2)/Tính từ(2)



①	おいしい	MP3 18-v0201	ngon
②	まずい	MP3 18-v0202	dở
③	おも 重い	MP3 18-v0203	nặng
④	かる 軽い	MP3 18-v0204	nhẹ
⑤	とお 遠い	MP3 18-v0205	xa
⑥	ちか 近い	MP3 18-v0206	gần
⑦	たか 高い	MP3 18-v0207	đắt
⑧	やす 安い	MP3 18-v0208	rẻ
⑨	ふと 太い	MP3 18-v0209	mập
⑩	ほそい	MP3 18-v0210	gầy
⑪	なが 長い	MP3 18-v0211	dài
⑫	みじか 短い	MP3 18-v0212	ngắn
⑬	おお 大きい	MP3 18-v0213	to
⑭	ちい 小さい	MP3 18-v0214	nhỏ
⑮	あつ 厚い	MP3 18-v0215	dày
⑯	うす 薄い	MP3 18-v0216	mỏng